

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2010/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 14 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ VỀ VẬN ĐỘNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số: 1283/TTr-SKHĐT ngày 29/8/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về vận động, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 27/2003/QĐ-UBND ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế về quản lý, vận động và sử dụng các nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- VPCP, các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT-TCCB(Lâm,Linh)

Trần Quang Vinh

QUY CHẾ

VỀ VẬN ĐỘNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC
NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2010/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Kon Tum)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh các hoạt động vận động, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (sau đây viết tắt là PCPNN) thông qua các chương trình, dự án, phi dự án và cứu trợ khẩn cấp, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho tỉnh Kon Tum.

1. Bên tài trợ trong Quy chế này bao gồm:

- Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (PCPNN);
- Các tập đoàn, công ty có vốn nước ngoài;
- Các cá nhân, tổ chức của người Việt Nam định cư nước ngoài;
- Các khoản viện trợ theo các chương trình, tài khóa của các Đại sứ quán hoặc Tổng lãnh sự quán các nước tại Việt Nam (không phải là nguồn hỗ trợ phát triển chính thức);
- Các tổ chức và cá nhân nước ngoài khác theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận viện trợ bao gồm:

- Các sở, ban ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố;
- Các tổ chức hội, đoàn thể (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ);
- Các hội, hiệp hội, liên hiệp hội được thành lập theo các quy định pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;
- Các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ được thành lập theo quy định của Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
- Các tổ chức được thành lập theo quy định của Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập;
- Các cơ sở bảo trợ xã hội do tổ chức trong nước thành lập theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;
- Các tổ chức được thành lập theo Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật;
- Các tổ chức được thành lập theo Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
- Các tổ chức kinh tế (bao gồm doanh nghiệp tư nhân) sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được quy định tại Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (chỉ được tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN có mục tiêu, nội dung phù hợp sản phẩm, dịch vụ công ích mà tổ chức sản xuất, cung ứng);
- Các tổ chức phi lợi nhuận khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp các tổ chức cung cấp viện trợ tham gia đồng quản lý, triển khai thực hiện khoản viện trợ hoặc trực tiếp quản lý, triển khai phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan ở trung ương thì thực hiện theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 và Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể các quy định về trình tự, thủ tục tiếp nhận, quản lý, sử dụng đối với khoản viện trợ nêu tại khoản 3 Điều này.

Điều 2. Viết tắt từ ngữ

Các từ ngữ viết tắt dưới đây được sử dụng trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "**Nghị định 93/2009/NĐ-CP**" là Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

2. "**Thông tư số 07/2010/TT-BKH**" là Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009.

3. "**PCPNN**" là phi Chính phủ nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Giải thích từ ngữ ngoài quy định tại Điều 4 Nghị định 93/2009/NĐ-CP của Chính phủ:

1. Một dự án có thể bao gồm cả nội dung của dự án hỗ trợ kỹ thuật và nội dung của dự án đầu tư xây dựng công trình. Việc phân loại dự án thuộc dự án "hỗ trợ kỹ thuật" hoặc "dự án đầu tư xây dựng công trình" trong trường hợp này được căn cứ vào tỷ trọng (%) của từng nội dung dự án trong tổng giá trị vốn, cụ thể:

- Dự án được xem là dự án hỗ trợ kỹ thuật khi nội dung hỗ trợ kỹ thuật chiếm từ 50% giá trị vốn trở lên;

- Dự án được xem là dự án đầu tư xây dựng công trình khi nội dung đầu tư xây dựng chiếm từ 50% giá trị vốn trở lên.

2. "**Cơ quan chủ quản**" được xác định theo thẩm quyền phê duyệt, UBND tỉnh trực tiếp quản lý dự án.

a. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum là cơ quan chủ quản khi trở thành người phê duyệt khoản viện trợ được triển khai trên địa bàn và do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý. Khoản viện trợ này được giao các đơn vị trực thuộc tỉnh trực tiếp làm Chủ khoản viện trợ (Chủ dự án) tổ chức triển khai, thực hiện.

b. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum là cơ quan chủ quản thành phần đối với các dự án khi các dự án này do các Bộ, ngành thuộc Trung ương phê duyệt và làm cơ quan chủ quản; trong đó, tỉnh Kon Tum là một trong các tỉnh tham gia dự án (tiểu dự án hay dự án thành phần).

3. "**Chủ khoản viện trợ**" là các cơ quan được giao trách nhiệm trực tiếp tiếp nhận, quản lý, thực hiện khoản viện trợ PCPNN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong công tác vận động, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN

1. Viện trợ PCPNN là nguồn vốn quan trọng được sử dụng để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên các ngành, lĩnh vực và địa bàn của tỉnh Kon Tum trong từng năm hoặc từng thời kỳ.

2. Vận động, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ gắn kết với nâng cao hiệu quả sử dụng, phù hợp với năng lực tiếp nhận và sử dụng của các cơ quan và các đơn vị thực hiện.

3. Các khoản viện trợ được triển khai đảm bảo nguyên tắc tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam có liên quan và các quy định của Bên tài trợ. Trong

trường hợp các quy định của Bên tài trợ có quy định khác với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Không phân cấp quyết định về chủ trương tiếp nhận và phê duyệt khoản các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh.

5. Không tiếp nhận các khoản viện trợ PCPNN gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội; xâm hại đến lợi ích của Nhà nước và quyền lợi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

Điều 5. Thẩm quyền phê duyệt các khoản viện trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh

Tất cả các khoản viện trợ PCPNN được triển khai trên địa bàn tỉnh gồm:

1. Các khoản viện trợ là hàng hoá đã qua sử dụng có kết cấu đơn giản còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới (được Bên tài trợ có văn bản xác nhận) thuộc danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (ban hành tại Thông tư hướng dẫn số 07/2010/TT-BKH;

2. Các khoản cứu trợ khẩn cấp đã có địa chỉ cụ thể;

3. Các khoản viện trợ mà đối tượng tiếp nhận do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan khác của tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc đăng ký hoạt động (*trừ các khoản viện trợ PCPNN thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định 93/2009/NĐ-CP*);

4. Các khoản viện trợ PCPNN khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG DANH MỤC, CHUẨN BỊ NỘI DUNG, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 6. Cơ sở vận động viện trợ PCPNN

Công tác vận động viện trợ nước ngoài được thực hiện một cách thường xuyên, theo định hướng và có tổ chức, được căn cứ trên các cơ sở:

1. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội thông qua các kế hoạch, quy hoạch phát triển, định hướng thu hút và sử dụng vốn nước ngoài trên địa bàn của tỉnh và của Chính phủ; các chương trình mục tiêu của ngành, địa phương qua từng năm hoặc từng thời kỳ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trên các lĩnh vực chủ yếu:

a) Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản) kết hợp xóa đói giảm nghèo.

b) Phát triển hạ tầng cơ sở xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm, dân số).

c) Bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

d) Tăng cường năng lực thể chế, quản lý, kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.

đ) Các hoạt động nhân đạo.

e) Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc vận động cho các mục đích nhân đạo căn cứ vào tình hình xã hội và nhu cầu thực tế của từng đơn vị, địa phương trong từng năm hoặc từng thời kỳ; kể cả năng lực tiếp nhận (bao gồm cả nguồn vốn đối ứng...).

3. Việc vận động cứu trợ khẩn cấp căn cứ vào mức độ thiệt hại về con người, tài sản, công trình,... trên từng địa bàn bị thiên tai hoặc tai họa khác.

4. Trong khuôn khổ các chương trình hợp tác phát triển giữa Việt Nam hoặc của tỉnh với các tổ chức tài trợ.

5. Thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố (bao gồm thông tin trên trang tin điện tử hoặc văn bản thông báo kế hoạch trao đổi ý kiến hoặc kết quả đàm phán với tổ chức tài trợ).

6. Thông tin, tài liệu về các tổ chức tài trợ do các tổ chức tài trợ công bố (chính sách, chương trình viện trợ của tổ chức tài trợ; chương trình tài trợ và các lĩnh vực ưu tiên của tổ chức tài trợ đối với Việt Nam; quy trình và thủ tục tài trợ) trên trang tin điện tử của Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán các nước tại Việt Nam hoặc cơ quan viện trợ, trong các ấn phẩm do các cơ quan này phát hành.

Điều 7. Quy trình vận động, đàm phán, ký kết và trình duyệt các khoản viện trợ PCPNN

1. Vận động theo kế hoạch của tỉnh.

a. Trước tháng 11 hằng năm, các đơn vị thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Ngoại vụ Danh mục các khoản viện trợ vận động viện trợ PCPNN của năm sau, kèm theo Đề cương cho từng khoản viện trợ.

Đề cương khoản viện trợ được xây dựng theo Phụ lục 1a đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, Phụ lục 1b đối với dự án đầu tư, Phụ lục 1c đối với chương trình được ban hành tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

b. Sở Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và đơn vị có liên quan tổng hợp, **đề xuất** Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục các khoản viện trợ vận động viện trợ PCPNN.

Định kỳ hằng năm và đột xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các đơn vị có liên quan tiến hành rà soát nhằm điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh Danh mục trên cơ sở vận động như được quy định tại Điều 6 của Quy chế này trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

c. Trên cơ sở **thông báo chấp nhận** của Ủy ban nhân dân tỉnh, các đơn vị tiến hành vận động, đàm phán viện trợ với tổ chức tài trợ.

Đề cương khoản viện trợ là cơ sở để Bên tiếp nhận tiến hành vận động, đàm phán với Bên tài trợ và phối hợp với Bên tài trợ xây dựng Văn kiện.

d. Sau khi Bên tài trợ có văn bản thông báo cam kết tài trợ hoặc xem xét tài trợ, các đơn vị có trách nhiệm **báo cáo bằng văn bản xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh**:

- Một số thông tin tóm tắt của khoản viện trợ;
- Giao nhiệm vụ được tiếp nhận và triển khai khoản viện trợ;
- Các vấn đề khác có liên quan.

đ. Trên cơ sở **chấp thuận và giao nhiệm vụ bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh**, Bên tiếp nhận phối hợp với Bên tài trợ xây dựng Văn kiện dự án hoặc Thỏa thuận viện trợ (trong một số trường hợp, Bên tài trợ yêu cầu ký chính thức với Bên tiếp nhận thay cho việc ký văn kiện chương trình, dự án) trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

e. Trên cơ sở Văn kiện dự án hoặc bản dự thảo Thỏa thuận viện trợ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức tài trợ, Bên tiếp nhận tiến hành ký kết Văn kiện hoặc Thỏa thuận viện trợ làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

2. Vận động theo kế hoạch của tổ chức tài trợ:

a. Căn cứ thông tin như được quy định tại các Khoản 4, 5 và Khoản 6 Điều 6 của Quy chế này, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chủ động đề nghị các đơn vị có liên quan tiến hành xây dựng đề cương và tài liệu khoản viện trợ có liên quan.

b. Thời hạn xây dựng đề cương và chuẩn bị tài liệu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cụ thể trên cơ sở yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức tài trợ.

c. Các cơ quan có nhu cầu viện trợ, hoặc từ yêu cầu và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc chủ động do có được thông tin từ tổ chức tài trợ tiến hành xây dựng đề cương chi tiết khoản viện trợ.

d. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các đề xuất của các cơ quan có nhu cầu viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ các quy định dưới đây đánh giá, tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức tài trợ Danh mục vận động viện trợ:

(i) Cơ sở vận động theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

(ii) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này;

(iii) Đề cương khoản viện trợ đáp ứng được yêu cầu theo quy định;

(iv) Đơn vị đề xuất khoản viện trợ có đủ năng lực tiếp nhận, quản lý và tổ chức thực hiện dự án và khai thác, sử dụng kết quả của dự án sau khi hoàn thành nếu được giao làm chủ khoản viện trợ.

Quy trình thực hiện các bước tiếp theo được thực hiện theo quy định tại các mục b, c, d, đ và e của Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp các đơn vị chủ động trong công tác vận động (năm ngoài chương trình do Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo), hoặc khoản viện trợ được tổ chức tài trợ thống nhất đề xuất nhưng năm ngoài Danh mục vận động đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các đơn vị có trách nhiệm thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan trình theo quy định của Điều này để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Thời hạn thẩm định: không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Thời hạn phê duyệt: không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định.

4. Quy định về thủ tục hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt:

a) Văn bản đề nghị trình phê duyệt của Chủ khoản viện trợ.

b) Văn bản thống nhất với nội dung khoản viện trợ và văn bản thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ của Bên tài trợ.

c) Dự thảo Văn kiện chương trình, dự án; danh mục các khoản viện trợ phi dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài, nếu có) và dự thảo Thoả thuận viện trợ cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay Văn kiện chương trình, dự án sau này).

d) Toàn bộ văn bản góp ý kiến của các cơ quan liên quan về khoản viện trợ.

đ) Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của Bên tài trợ (nếu có).

e) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và/hoặc bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ.

5. Số lượng hồ sơ: 8 bộ.

Trong một số trường hợp cụ thể, số lượng bộ hồ sơ có thể nhiều hoặc ít hơn số lượng hồ sơ nêu trên.

Điều 9. Quy trình thẩm định

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 8 của Quy chế này.

2. Lấy ý kiến các cơ quan có liên quan.

Trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ của Chủ khoản viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi kèm hồ sơ lấy ý kiến góp ý các cơ quan thuộc tỉnh.

Trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư mà các cơ quan thuộc tỉnh chưa có văn bản trả lời thì xem như đã đồng ý với nội dung của khoản viện trợ, đồng thời chịu trách nhiệm như đã góp ý.

3. Thẩm định.

Tùy theo đặc điểm cụ thể của từng khoản viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể lựa chọn hoặc kết hợp cả hai hình thức thẩm định sau:

a. Tổng hợp ý kiến thẩm định: Trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến, trường hợp hồ sơ khoản viện trợ có nội dung rõ ràng, nhất quán và đạt được sự đồng thuận của các cơ quan được lấy ý kiến, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng báo cáo kết quả thẩm định kèm theo biên bản thẩm định theo mẫu của phụ lục 2 và dự thảo quyết định phê duyệt như Phụ lục 3a hoặc Phụ lục 3b được ban hành tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Văn kiện khoản viện trợ.

Trường hợp hồ sơ chưa hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Chủ khoản viện trợ bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ và tiến hành các bước như đã nêu trên.

b. Tổ chức hội nghị thẩm định: Hình thức, nội dung theo quy định hiện hành.

Sau khi tổ chức hội nghị thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng báo cáo kết quả thẩm định kèm theo biên bản thẩm định theo mẫu của Phụ lục 2 và dự thảo quyết định phê duyệt như Phụ lục 3a hoặc Phụ lục 3b được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2010/TT-BKH trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Văn kiện dự án.

Trường hợp hồ sơ Văn kiện dự án chưa hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Chủ dự án hiệu chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự án và tiến hành các bước như đã nêu trên.

4. Thông báo kết quả phê duyệt.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo kết quả phê duyệt cho Bên tài trợ, Chủ khoản viện trợ và các cơ quan có liên quan.

5. Hiệu lực của kết quả phê duyệt.

Có giá trị trong vòng 6 tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, quá thời hạn này, khoản viện trợ không triển khai mà không có lý do xác đáng, Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định thu hồi và đình chỉ hiệu lực của văn bản đã phê duyệt.

Chương III

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 10. Thành lập ban quản lý để tổ chức quản lý thực hiện dự án

1. Các chương trình, dự án phải có ban quản lý chương trình, dự án (ban quản lý dự án).
2. Ban quản lý dự án là đơn vị đại diện cho Chủ khoản viện trợ, thay mặt Chủ khoản viện trợ thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao, chịu trách nhiệm trước Chủ khoản viện trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật trong việc thực thi nhiệm vụ của mình.
3. Quy định về trình tự, thủ tục thành lập; chức năng, nhiệm vụ; chế độ làm việc; lương, phụ cấp và các chức năng khác của ban quản lý dự án được quy định tại Điều 19 Quy chế của Chính phủ; các Điều 5, 6, 7, 8 của Thông tư 07/2010/TT-BKH; các Điều 11, 12 và Điều 13 của Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Thành lập ban quản lý dự án

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, Chủ khoản viện trợ phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét thành lập

ban quản lý dự án hoặc giao nhiệm vụ cho tổ chức, bộ máy sẵn có để quản lý, thực hiện dự án theo các quy định sau:

1. Các hình thức quản lý thực hiện chương trình, dự án gồm:

a. Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện hoặc giao cho một cơ quan trực thuộc trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật.

b. Chủ khoản viện trợ trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện dự án đầu tư.

c. Chủ khoản viện trợ thuê một tổ chức tư vấn quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

d. Trường hợp trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện dự án theo hình thức quy định tại mục a và mục b, Khoản 1 Điều này, Chủ khoản viện trợ thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thành lập hoặc quyết định thành lập theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền thành lập ban quản lý dự án.

Cơ quan nào làm Chủ khoản viện trợ thì có thẩm quyền quyết định thành lập mới ban quản lý hoặc giao nhiệm vụ bổ sung cho tổ chức bộ máy sẵn có theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của ban quản lý dự án

1. Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập mới ban quản lý hoặc giao nhiệm vụ bổ sung cho tổ chức, bộ máy sẵn có, Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm chỉ đạo ban quản lý xây dựng quy chế về tổ chức và hoạt động của ban quản lý; thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền thành lập ban quản lý.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của ban quản lý, Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm gửi quyết định thành lập (mới) hoặc quyết định giao nhiệm vụ bổ sung cho tổ chức, bộ máy sẵn có cùng quy chế về tổ chức và hoạt động cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan.

Điều 13. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của ban quản lý dự án

1. Phân định rõ chức năng nhiệm vụ giữa Chủ khoản viện trợ với ban quản lý. Chủ khoản viện trợ không thực thi chức năng của ban quản lý dự án.

2. Các quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động; chức năng nhiệm vụ của ban quản lý dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Quy chế của Chính phủ và các Điều 5, 6, 7 và 8 của Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

Điều 14. Rà soát, cập nhật và phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án

1. Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập ban quản lý dự án, Chủ khoản viện trợ chỉ đạo ban quản lý dự án phối hợp với Bên tài trợ, các cơ quan khác có liên quan tiến hành rà soát, cập nhật, điều chỉnh (nếu có) kế hoạch tổng thể thực hiện dự án, chi tiết hóa kế hoạch thực hiện trong năm đầu tiên trên các nội dung:

a. Các mốc thời gian (bắt đầu, kết thúc) cho các hạng mục, các đầu ra, các hoạt động chủ yếu và cho toàn bộ chương trình, dự án;

b. Khối lượng công việc phải hoàn thành tương ứng cho mỗi giai đoạn;

c. Khối lượng nguồn lực đầu vào cần đáp ứng cho từng hạng mục, từng đầu ra, từng hoạt động tương ứng với mỗi giai đoạn.

d. Trong quá trình rà soát, cập nhật kế hoạch thực hiện tổng thể dự án, trường hợp chỉ điều chỉnh tiến độ thực hiện (bắt đầu, kết thúc) các hạng mục, các đầu ra, các hoạt động của khoản viện trợ mà không làm thay đổi thời hạn kết thúc được quy định tại Văn kiện, Chủ khoản viện trợ thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện khoản viện trợ.

2. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể, Chủ khoản viện trợ gửi quyết định phê duyệt cho Bên tài trợ, các cơ quan khác có liên quan để làm cơ sở cho việc theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện khoản viện trợ.

3. Ban quản lý có trách nhiệm lập kế hoạch giải ngân theo quy định tại phụ lục 6 của Thông tư số 07/2010/TT-BKH để phục vụ cho Chủ khoản viện trợ thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, lập kế hoạch hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Triển khai thực hiện dự án

Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện khoản viện trợ có liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; đấu thầu; tổ chức thi công, xây dựng công trình, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; thanh toán vốn đầu tư, nộp thuế và các công việc khác được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Chương IV

THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 16. Mục tiêu, yêu cầu và ý nghĩa của công tác theo dõi và đánh giá khoản viện trợ

Theo dõi và đánh giá khoản viện trợ là hoạt động được duy trì thường xuyên, liên tục và định kỳ nhằm cập nhật, phân tích, xử lý toàn bộ thông tin các khoản viện trợ để đề xuất kịp thời các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hoặc phục vụ cho việc ra quyết định của cơ quan quản lý các cấp, đồng thời giúp Chủ khoản viện trợ đảm bảo cho khoản viện trợ được thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và mục tiêu đề ra trong khuôn khổ nguồn lực đã được xác định.

Điều 17. Nhiệm vụ của các cơ quan trong công tác theo dõi, đánh giá

1. Chủ khoản viện trợ, ban quản lý có trách nhiệm thực hiện công tác theo dõi, đánh giá dự án theo quy định tại Điều 26, Quy chế của Chính phủ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư trách nhiệm:

a. Theo dõi tình hình thực hiện các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai trên địa bàn; phản hồi đầy đủ và kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan có liên quan các báo cáo của Chủ khoản viện trợ; phân tích danh mục các khoản viện trợ để xác định mức độ thực hiện.

b. Xem xét các kết quả đánh giá các khoản viện trợ do các Chủ dự án thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp cần thiết, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bên tài trợ và các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá định kỳ hoặc đột xuất các khoản viện trợ.

c. Tham gia với Chủ khoản viện trợ, ban quản lý và các cơ quan có liên quan tổ chức đánh giá khoản viện trợ khi kết thúc.

Điều 18. Báo cáo tình hình thực hiện khoản viện trợ

1. Báo cáo tình hình thực hiện khoản viện trợ được tiến hành theo định kỳ 06 tháng một lần, khi kết thúc thực hiện và đột xuất. Nhiệm vụ báo cáo của Chủ khoản viện trợ và ban quản lý được quy định tại Điều 19 của Quy chế này, Sở Kế hoạch và Đầu tư được quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

2. Công tác báo cáo tình hình thực hiện dự án được thực hiện bằng các hình thức: bằng văn bản, thư điện tử và fax.

Điều 19. Chế độ và biểu mẫu báo cáo dành cho Chủ khoản viện trợ và ban quản lý

1. Ban quản lý có trách nhiệm xây dựng các báo cáo theo thời gian quy định phục vụ cho Chủ khoản viện trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan khác có liên quan.

2. Chế độ báo cáo gồm:

a. Báo cáo 06 tháng đầu năm.

- Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 tháng 7 hàng năm.

- Biểu mẫu báo cáo: Phụ lục 6a được ban hành tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

b. Báo cáo năm.

- Thời gian báo cáo: Trước ngày 20 tháng 01 năm sau.

- Biểu mẫu báo cáo: Phụ lục 6b được ban hành tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

c. Báo cáo kết thúc.

- Thời gian báo cáo: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc dự án

- Biểu mẫu báo cáo: Phụ lục 6c được ban hành tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

d. Báo cáo đột xuất.

Trường hợp do yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan khác có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể yêu cầu các Chủ dự án báo cáo với biểu mẫu và thời gian khác so với quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 20. Chế độ và biểu mẫu báo cáo dành cho Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Đối tượng báo cáo: Tất cả các dự án thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Kỳ báo cáo: Báo cáo 06 tháng và hàng năm.

3. Biểu mẫu báo cáo: Phụ lục 7 được ban hành tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

4. Thời gian báo cáo:

- Báo cáo 06 tháng đầu năm: Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm.

- Báo cáo hàng năm: Trước ngày 31 tháng 01 năm sau của kỳ báo cáo.

5. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

6. Hình thức báo cáo: bằng văn bản, thư điện tử.

Điều 21. Xử lý do vi phạm chế độ báo cáo

1. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện chế độ báo cáo của tất cả các Chủ khoản viện trợ trên địa bàn; kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các hình thức và biện pháp xử lý vi phạm do không tuân thủ chế độ báo cáo.

2. Xử lý do vi phạm chế độ báo cáo.

Trường hợp Chủ khoản viện trợ có hành vi phạm chế độ báo cáo (không báo cáo theo yêu cầu, báo cáo không kịp thời theo thời gian quy định, báo cáo không đầy đủ số liệu, không đúng hình thức, ...), ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành, còn bị xem xét xử lý bằng một, hai, ba hoặc cả ba hình thức sau:

a. Không được xem xét đăng ký vận động, thẩm định, phê duyệt và các công tác khác có liên quan đến các khoản viện trợ, bao gồm khoản viện trợ thuộc đối tượng trong kỳ báo cáo và các dự án khác;

b. Không được bố trí hoặc ngừng thông báo vốn đối ứng từ ngân sách địa phương trong năm kế hoạch, bao gồm cả việc bổ sung vốn qua các đợt rà soát vốn đầu tư;

c. Không giao nhiệm vụ làm Chủ khoản viện trợ.

3. Sau khi có các báo cáo khắc phục, Chủ khoản viện trợ mới được xem xét triển khai các bước tiếp theo.

Điều 22. Công tác thanh tra, kiểm tra

Các khoản viện trợ ngoài việc chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong các trường hợp cần thiết, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra tình hình triển khai các khoản viện trợ.

Lý do, nội dung, thời gian, hình thức, thành phần, đối tượng kiểm tra do Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 23. Nguyên tắc quản lý

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước tất cả các khoản viện trợ nước ngoài triển khai trên địa bàn theo thẩm quyền đã được phân cấp, ủy quyền tại Quy chế của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối trong công tác đề xuất chủ trương và điều phối các khoản viện trợ; hướng dẫn, theo dõi, quản lý và đánh giá tình hình triển khai các khoản viện trợ, ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các Điều 4, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 17, 18, 20 và Điều 22 của Quy chế này, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản về hướng dẫn quản lý và sử dụng các khoản viện trợ;
2. Chủ trì việc chuẩn bị nội dung phục vụ cho công tác vận động và điều phối theo thẩm quyền quản lý, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;
3. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh về quy trình, nội dung phục vụ cho công tác vận động và ký kết các văn bản thỏa thuận với Bên tài trợ.
4. Hướng dẫn các Chủ khoản viện trợ, cơ quan có liên quan chuẩn bị dự án;
5. Hỗ trợ các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung và theo dõi quá trình vận động với tổ chức tài trợ;
6. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân vốn, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước.
7. Theo dõi, kiểm tra việc quản lý và tổ chức thực hiện các dự án; đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện các dự án.
8. Làm cơ quan đầu mối xử lý các vấn đề liên quan; kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được phân cấp, ủy quyền.
9. Phối hợp với Sở Ngoại vụ phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, quản lý thực hiện, theo dõi, đánh giá khoản viện trợ.
10. Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng.
11. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền hoặc quy định của pháp luật.

Điều 25. Nhiệm vụ của Sở Ngoại vụ

Ngoài nhiệm vụ quy định tại Điều 7 của Quy chế này, Sở Ngoại vụ còn có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Là cơ quan đầu mối trong quan hệ và vận động với các tổ chức tài trợ.
2. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động.
3. Quản lý hoạt động của các cá nhân, tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu công tác đón tiếp, làm việc với các tổ chức PCPNN đến tỉnh.

4. Chủ trì với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan trong công tác vận động, đàm phán và ký kết các văn bản giữa các cơ quan thuộc tỉnh với các cá nhân, tổ chức tài trợ.
5. Kiểm tra việc đề xuất ký kết; thực hiện các thủ tục đối ngoại về ký kết.
6. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kêu gọi viện trợ khẩn cấp.
7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền hoặc quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhiệm vụ của Sở Tài chính

Sở Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về tài chính đối với các khoản viện trợ. Sở Tài chính có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chủ trì và phối hợp các cơ quan liên quan quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ PCPNN theo thẩm quyền.
2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước để tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ đã cam kết với Bên tài trợ.
3. Tổng hợp quyết toán tài chính của mọi khoản viện trợ PCPNN định kỳ theo quy định.
4. Tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức việc theo dõi, kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện khoản viện trợ.
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền hoặc quy định của pháp luật.

Điều 28. Nhiệm vụ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ PCPNN;
2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị dự án; đề xuất kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện dự án trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;
3. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 29. Nhiệm vụ của Công an tỉnh

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến với các khoản viện trợ PCPNN liên quan đến an ninh; tham gia thẩm định các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN, đặc biệt chú trọng tới khía cạnh tác động đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.
4. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 30. Nhiệm vụ của các cơ quan

1. Các sở, ban, ngành có nhiệm vụ:
 - a. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch định hướng vận động và sử dụng viện trợ PCPNN; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ PCPNN thuộc lĩnh vực phụ trách;
 - b. Bảo đảm chất lượng và hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ PCPNN thuộc lĩnh vực phụ trách;

c. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khoản viện trợ PCPNN và quản lý đối với việc triển khai dự án của tổ chức PCPNN theo quy định của pháp luật.

Khi có yêu cầu, chịu trách nhiệm xem xét và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chương trình, dự án trong thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố có nhiệm vụ:

a. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn;

b. Bảo đảm chất lượng và hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ PCPNN do địa phương trực tiếp quản lý và thực hiện;

c. Chịu trách nhiệm thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách đền bù, tái định cư cho dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d. Chịu trách nhiệm quản lý đối với hoạt động của tổ chức PCPNN trong quá trình triển khai dự án tại địa bàn mình quản lý.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Khen thưởng, kỷ luật

1. Mọi tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Quy chế này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Quy chế

Trong quá trình thực hiện, trường hợp nảy sinh các vướng mắc, tồn tại; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố, các tổ chức đoàn thể và đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.